

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		671.652.708.283	813.581.668.513
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		129.984.938.844	116.067.304.208
1. Tiền	111	V.01	129.984.938.844	116.067.304.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III- Các khoản phải thu	130		332.747.215.950	506.885.190.828
1. Phải thu của khách hàng	131		265.547.033.740	425.040.460.788
2. Trả trước cho người bán	132		66.082.580.598	63.561.698.974
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	1.614.170.627	18.844.000.081
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(496.569.015)	(560.969.015)
IV- Hàng tồn kho	140	V.03	182.641.365.090	165.580.347.642
1. Hàng tồn kho	141		182.669.217.287	165.608.199.839
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.852.197)	(27.852.197)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		26.279.188.399	25.048.825.835
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.201.667	29.201.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.185.378.283	347.373.870
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.04	4.433.233.301	4.427.137.354
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	20.631.375.148	20.245.112.944
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		347.239.416.951	352.578.416.881
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.821.716.385	14.821.716.385
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		14.821.716.385	14.821.716.385
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II- Tài sản cố định	220		199.138.207.366	202.702.508.403
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	65.419.917.873	69.385.574.914
- Nguyên giá	222		334.969.455.082	334.969.455.082
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(269.549.537.209)	(265.583.880.168)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	131.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	2.654.889.493	2.253.533.489
III- Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	129.141.599.390	129.514.603.988
1. Đầu tư vào công ty con	251		82.620.000.000	82.620.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.605.405.000	9.605.405.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		41.103.918.469	41.103.918.469
4. Dự phòng giảm giá đầu tư CK dài hạn (*)	259		(4.187.724.079)	(3.814.719.481)
V- Tài sản dài hạn khác	260		4.137.893.810	5.539.588.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.137.893.810	5.539.588.105
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.018.892.125.234	1.166.160.085.394

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng VN

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2014	01/01/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		799.133.757.390	935.339.200.429
I- Nợ ngắn hạn	310		565.348.086.704	700.367.029.743
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	157.065.186.394	215.119.856.959
2. Phải trả cho người bán	312		230.999.623.597	306.657.797.145
3. Người mua trả tiền trước	313		62.266.293.551	65.579.221.875
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	8.178.304.625	15.964.413.983
5. Phải trả CNV	315		11.102.656.572	12.831.393.203
6. Chi phí phải trả	316	V.13	84.636.223.258	74.666.251.154
7. Phải trả nội bộ	317			0
9. Các khoản phải trả & phải nộp khác	319	V.14	11.956.070.066	10.246.466.783
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi			(856.271.359)	(698.371.359)
II- Nợ dài hạn	330		233.785.670.686	234.972.170.686
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			0
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	152.672.042.488	152.672.042.488
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	36.817.181.290	38.003.681.290
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.17	44.296.446.908	44.296.446.908
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339		0	0
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	219.758.367.844	230.820.884.965
I- Nguồn vốn - quỹ	410		219.758.367.844	230.820.884.965
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		(13.500.000.000)	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.455.912.066	11.455.912.066
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.455.912.066	11.455.912.066
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.172.395.838	5.172.395.838
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		45.090.767.874	42.653.284.995
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.018.892.125.234	1.166.160.085.394

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/03/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
- Công nợ khó đòi nhận giữ hộ			1.211.675.112	1.211.675.112
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			591,5	591,5
- EUR			0,73	0,73
- JPY			968,0	968,0
6. Dự toán chi hoạt động	008			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Lập ngày 05 tháng 5 năm 2014

Người lập biểu



Mai Thị Hảo

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tổng giám đốc



Lê Quang Thế

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1 Năm 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.19	58.248.029.461	107.679.326.686	58.248.029.461	107.679.326.686
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	2	VI.20				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.21	58.248.029.461	107.679.326.686	58.248.029.461	107.679.326.686
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	47.946.816.571	92.234.006.252	47.946.816.571	92.234.006.252
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.301.212.890	15.445.320.434	10.301.212.890	15.445.320.434
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	2.004.349.933	1.840.700.565	2.004.349.933	1.840.700.565
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	5.320.679.448	7.006.616.403	5.320.679.448	7.006.616.403
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4.855.961.206	7.006.616.403	4.855.961.206	7.006.616.403
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý kinh doanh	25		4.316.327.399	3.559.396.434	4.316.327.399	3.559.396.434
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2.668.555.976	6.720.008.162	2.668.555.976	6.720.008.162
11. Thu nhập khác	31	VI.25	430.782.127	56.159.091	430.782.127	56.159.091
12. Chi phí khác	32	VI.26	13.915.821	215.953.419	13.915.821	215.953.419
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		416.866.306	-159.794.328	416.866.306	(159.794.328)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.085.422.282	6.560.213.834	3.085.422.282	6.560.213.834
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	647.939.403	1.280.136.850	647.939.403	1.280.136.850
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51)	60		2.437.482.879	5.280.076.984	2.437.482.879	5.280.076.984
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		166	372	166	372

Lập ngày 09 tháng 5 năm 2014

Người lập biểu



Mai Thị Hảo

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tổng giám đốc




Lê Quang Thê



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		233.230.901.928	182.839.720.680
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(129.790.567.039)	(114.312.944.336)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(10.742.892.716)	(21.177.054.767)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9.095.507.740)	(7.006.616.403)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.065.924.799)	(8.070.927.751)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.140.518.516	20.540.877.165
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.625.489.289)	(17.213.229.278)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		67.051.038.861	35.599.825.310
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(104.582.405)	(51.331.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		128.000.000	55.709.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.222.659.317	1.840.700.565
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		6.246.076.912	1.845.078.383
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		97.873.337.091	20.362.595.430
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(157.119.507.653)	(56.046.052.726)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(133.310.575)	(6.583.500)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(59.379.481.137)	(35.690.040.796)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		13.917.634.636	1.754.862.897
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		116.067.304.208	165.823.623.326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		129.984.938.844	167.578.486.223

Ngày 07 tháng 05 năm 2014

Người lập

Mai Thị Hảo

Kế Toán Trưởng

Đinh Văn Vân

Tổng giám đốc

Lê Quang Thê